Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4801.00.12

Mã HS	4801.00.12
Mô tả hàng hóa	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ / - Có định lượng không quá 55 g/m2: / - - Ở dạng cuộn, loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 19:34:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/48010012/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7346
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7346
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7346
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E7054
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7009
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7009
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7009
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7009
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7009
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7009
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	35	AJ!E7059
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	35	AJ!F7059
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	35	AJ!G7059

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	35	AJ!H7059
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	35	AJ!I7059
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	35	AJ!J7059
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	35	VJ!E7060
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	35	VJ!F7060
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	35	VJ!G7060
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	35	VJ!H7060
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	35	VJ!I7060
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	35	VJ!J7060
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		32	AK!F7061
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H7015
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F7017
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G7017
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H7017
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I7017
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J7017
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K7017
VKFTA	2022	2022	4	VK!E7037
VKFTA	2023	2023	2	VK!F7037
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7037
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7037
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7037
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7037
VCFTA	2022	2022	18	VC!D7091
VCFTA	2023	2023	16	VC!E7091
VCFTA	2024	2024	15	VC!F7091

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	15	VC!G7091
VCFTA	2026	2026	15	VC!H7091
VCFTA	2027	2027	15	VC!I7091
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7071
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7071
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7071
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7071
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7071
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7071
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D7080
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E7080
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F7080
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G7080
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H7080
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I7080
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7072
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7072
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7072
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7072
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7072
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7072
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7073
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7073
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7073
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7073
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7073

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7073
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7039
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7039
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7039
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7039
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7039
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7039
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7039
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D7074
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E7074
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F7074
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G7074
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H7074
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I7074
RCEP B	2022	2022	20	B!D7074
RCEP B	2023	2023	20	B!E7074
RCEP B	2024	2024	20	B!F7074
RCEP B	2025	2025	20	B!G7074
RCEP B	2026	2026	20	B!H7074
RCEP B	2027	2027	20	B!I7074
RCEP C	2022	2022	20	C!D7074
RCEP C	2023	2023	20	C!E7074
RCEP C	2024	2024	20	C!F7074
RCEP C	2025	2025	20	C!G7074
RCEP C	2026	2026	20	C!H7074
RCEP C	2027	2027	20	C!I7074

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D7074
RCEP D	2023	2023	20	D!E7074
RCEP D	2024	2024	20	D!F7074
RCEP D	2025	2025	20	D!G7074
RCEP D	2026	2026	20	D!H7074
RCEP D	2027	2027	20	D!I7074
RCEP E	2022	2022	20	E!D7077
RCEP E	2023	2023	20	E!E7077
RCEP E	2024	2024	20	E!F7077
RCEP E	2025	2025	20	E!G7077
RCEP E	2026	2026	20	E!H7077
RCEP E	2027	2027	20	E!I7077
RCEP F	2022	2022	20	F!D7074
RCEP F	2023	2023	20	F!E7074
RCEP F	2024	2024	20	F!F7074
RCEP F	2025	2025	20	F!G7074
RCEP F	2026	2026	20	F!H7074
RCEP F	2027	2027	20	F!I7074
VIFTA	2024	2024	20	VI!F6537
VIFTA	2025	2025	20	VI!G6537
VIFTA	2026	2026	20	VI!H6537
VIFTA	2027	2027	20	VI!I6537

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, VIFTA 20%, AKFTA 32%, AJCEP 35%, VJEPA 35%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4801.00 có 8 dòng thuế; dòng 4801.00.12 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ở dạng cuộn, loại khác.	4801.00.11 Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm; 4801.00.13 Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp; 4801.00.14 Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp; 4801.00.21 Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm; 4801.00.22 Ở dạng cuộn, loại khác; 4801.00.23 Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4801.00.12. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4801.00.12 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7346), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.